TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H phúc**

Bản án số: 29/2018/DSST
Ngày: 16/8/2018
V/v Tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thiêm
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đỗ Minh Tân
2. Bà Trần Thị Phiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Bạch Nhạn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2011/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2011 về tranh chấp thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2018/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2018/QĐST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1941

Địa chỉ: số 47, ấp Tân M, xã Tân Phú T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là: Luật sư Hồ Thị Xuân H - Văn Phòng Luật sư Xuân H thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: 1. Ông Nguyễn Nam C, sinh năm 1932 (vắng mặt)

Địa chỉ: 67, Đặng Dung, phường Tân Đ, quận C, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1947

Địa chỉ: 534A, Trần Hưng Đạo, khóm A, phường X, Tp. SĐ, Đồng Tháp

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Minh A, sinh năm 1934

Địa chỉ: 75D, Đặng Dung, phường Tân Đ, quận J, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1937

Địa chỉ: B4-10-11 (10.11) C/C Lê Thành- Khu B, đường số M, phường An L, quận Bình T, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Ch, ông Nguyễn Minh A, ông Nguyễn Văn B là: bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1955

Địa chỉ: 34D, Hùng Vương, khóm L, phường N, Tp. S Đ, Đồng Tháp.

3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1939 (vắng mặt)

Địa chỉ: 135A, Nguyễn Văn Cừ, KV 2, phường An B, quận Ninh K, Thành phố Cần Thơ.

4. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1944 (vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 47, ấp Tân M, xã Tân Phú T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1955

Địa chỉ: 34D, Hùng Vương, khóm N, phường J, Tp. S Đ, Đồng Tháp.

7. Bà Nguyễn Thị Bạch Y, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 393/C, ấp Tân L, xã Tân Nhuận Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

8. Bà Nguyễn Thị Diệu H, sinh năm 1964 (vắng mặt)

9. Ông Nguyễn Đạt Th, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số 47, ấp Tân M, xã Tân Phú T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Cha mẹ của bà là cụ Nguyễn Văn CH và cụ Nguyễn Thị V. Cụ CH và cụ V chung sống với nhau có tất cả 10 người con gồm:

1. Nguyễn Nam C, sinh năm 1932
2. Nguyễn Văn A, sinh năm 1934
3. Nguyễn Văn B, sinh năm 1937
4. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1939
5. Nguyễn Thị Q, sinh năm 1941
6. Nguyễn Thị P, sinh năm 1944
7. Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1947
8. Nguyễn Văn Y , sinh năm 1953
9. Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1955
10. Nguyễn Thị Bạch Y, sinh năm 1959

Lúc sinh thời cụ CH và cụ V tạo lập được khối tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 571, tờ bản đồ số 2, diện tích 5.310,5 m^2 (đo đạc thực tế 5.001,2m^2) đất thổ cư do bà Nguyễn Thị V đứng tên giấy chứng nhận QSD đất được UBND huyện A Thành cấp ngày 13/10/1994; khu đất tọa lạc tại ấp Tân Mỹ, xã Tân Phú Trung, huyện A Thành, tỉnh Đồng Tháp.

+ 01 căn nhà cấp 4, diện tích 64,99m^2 xây dựng trên thửa đất số 571.

+ Tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ ván ngựa, 01 tủ để quần áo, 01 tủ ly, 03 ghế nghi, 01 tủ thờ, 01 bàn dài.

Toàn bộ tài sản trên hiện bà, bà P, ông Y đang quản lý, sử dụng.

Năm 2010 ông Nguyễn Văn B cất 01 căn nhà gỗ tạp diện tích 40,42m^2 trên thửa đất số 571 hiện 02 con của ông B là Nguyễn Thị Diệu H và Nguyễn Đạt Th đang ở.

Cụ CH chết năm 1970, cụ V chết năm 1999 khi chết không để lại di chúc.

Vì vậy, bà Q yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ CH và cụ V như sau:

- Bà Q yêu cầu chia cho bà Q 1/10 diện tích thửa đất 571 và đề nghị được nhập chung với diện tích đất chia cho ông Ch, ông A, ông Y, bà Đ, bà P, bà C, bà Y được chia để cùng sử dụng chung và đứng tên chung giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất. Trên phần đất bà Q yêu cầu được chia chung có căn nhà thờ hiện bà Q cùng với bà P, và ông Y đang ở để thờ cúng ông bà, bà Q yêu cầu được sử dụng chung căn nhà với những đồng sở hữu sử dụng đất. Các tài sản sinh hoạt trong gia đình như: tủ, bàn, ghế,…và cây trồng trên đất bà Q không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bà Q đồng ý chia cho ông Nguyễn Văn B 266,7m^2 đất thể hiện tại các mốc 13, 14, 15, C, B, 13 và tự nguyện chia cho ông Nguyễn Nam C 174m^2 đất thể hiện tại các mốc A, B, C, 16, A (sơ đồ đo đạc ngày 16/7/2015). Bà Q đồng ý liên đới cùng với bà Đ, bà P, bà C, bà Y, ông A, ông Ch, ông Y thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông Chân.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/10/2011 bị đơn ông Nguyễn Nam C trình bày:

Phần đất có diện tích 5.310,5m^2 thuộc thửa 571, tờ bản đồ số 2 và căn nhà thờ cấp 4, kích thước 9m x 6m, diện tích 54m^2 tọa lạc ấp Tân Mỹ, xã Tân Phú Trung, huyện A Thành, tỉnh Đồng Tháp do cụ V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản thừa kế do cụ V để lại. Đây là tài sản chung của các đồng thừa kế và tài sản chung này chưa được phân chia. Do phần đất trên là đất hương quả, có nhà từ đường, có mồ mã cha ông nên ông Chân không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của bà Q và ông cũng không có yêu cầu chia tài sản chung.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị Kim C đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Ch, ông Nguyễn Minh A, ông Nguyễn Văn B trình bày:

Bà C, ông A, ông B, ông Ch thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đồng ý chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

- Ông B yêu cầu được chia 266,7m^2 đất thuộc thửa 571 thể hiện tại các mốc 13, 14, 15, C, B (Sơ đồ đo đạc ngày 16/7/2015), không yêu cầu thanh toán phần giá trị chêch lệch. Ông B đồng ý để Diệu H vàĐạt Th ở trên phần đất ông B yêu cầu được chia có căn nhà do ông B xây cất hiện 2 con ông là Điệu H vàĐạt Th đang ở.

- Bà C, ông A, ông Ch đồng ý nhập chung phần đất ông, bà yêu cầu được chia với diện tích đất của bà Q để cùng sử dụng chung và cùng đứng tên chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà C, ông A, ông Ch đồng ý chia cho ông Chân phần đất diện tích 174m^2 thuộc thửa 571 và đồng ý liên đới thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông Chân.

Đối với căn nhà thờ do cụ CH và cụ V để lại được xây dựng trên phần đất ông, bà yêu cầu được chia chung. Bà C, ông Ch, ông A, ông B đồng ý để cho bà Q, bà P và ông Y ở để thờ cúng ông, bà. Các ông, bà không tranh chấp các tài sản trong gia đình và cây trồng trên đất.

2/ Theo đơn khởi kiện và các văn bản trình bày ý kiến bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị Bạch Y trình bày:

Bà Đ, bà P, ông Y, bà Y thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đồng ý chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bà Đ, bà P, ông Y, bà Y đồng ý chia cho ông Nguyễn Nam C 174m^2 đất thuộc thửa 571 thể hiện tại các mốc A, B, C, 16, A và chia cho ông Nguyễn Văn B 266,7m^2 thể hiện tại các mốc 13, 14, 15, C, B, 15 theo sơ đồ đo đạc ngày 16/7/2015. Bà Đ, bà P, ông Y, bà Y đồng ý liên đới trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông Chân.

Sau khi trừ phần đất chia cho ông Chân, ông B thì diện tích đất còn lại là 4.560.5m^2 thể hiện tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, B, A, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 27, 1 các ông, bà cùng yêu cầu được chia chung diện tích đất này với bà Q, bà C, ông A, ông Ch để cùng sử dụng chung và cùng đứng tên chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Đ, bà Y đồng ý để cho bà Q, bà P, ông Y được quản lý sử dụng căn nhà thờ để thờ cúng ông bà. Các ông, bà không tranh chấp các tài sản trong nhà và cây trồng trên đất.

3/ Bà Nguyễn Thị Diệu H và ông Nguyễn Đạt Th không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn, người có liên quan và vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án.

* Tại phiên tòa bà Q; bà C; ông A, ông B, ông Ch ủy quyền cho bà C yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho bà Q, ông Ch, ông A, bà C, bà Đ, bà P, ông Y, bà Y 4.560,5m^2 đất thổ cư thuộc thửa 571 thể hiện tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, B, A, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 27, 1 để các ông bà cùng sử dụng chung và đồng ý để bà Q được đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đồng ý chia cho ông Nguyễn Văn B 266,7m^2 thể hiện tại các mốc 13, 14, 15, C, B.

Đồng ý chia cho ông Nguyễn Nam C 174m^2 đất thể hiện tại các mốc A, B, C, 16.

(Sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 05/4/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện A Thành).

*** Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:**

Việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ để lại là có căn cứ pháp lý bởi vì căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu chia thừa kế vẫn còn và đây là di sản chưa chia. Việc nguyên đơn, bị đơn (ông Ch) và người có liên quan cùng thống nhất đề nghị chia chung diện tích đất 4.560,5m^2 thửa 571 do cụ V để lại để cùng đứng tên chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đồng ý bù giá trị chênh lệch cho ông Chân là phù hợp. Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu đề nghị căn nhà được chia chung với những đồng sỡ hữu sử dụng đất và thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông Chân là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án được thực hiện đúng quy định, về thời hạn chuẩn bị xét xử

và chuyển giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 71, 73, 76, 86 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Nam C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Diệu H, ông Nguyễn Đạt Th không chấp hành đúng quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q, bị đơn ông Nguyễn Văn Ch và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh A, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Kim C, bà Nguyễn Thị Bạch Y yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật nhà và đất là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bị đơn ông Nguyễn Nam C có ý kiến xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị Bạch Y có văn bản ý kiến xin xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị Diệu H và ông Nguyễn Đạt Th vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho ông bà Diệu H và ông Thịnh theo đúng quy định của pháp luật nhưng bà H và ông Thịnh vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ pháp luật:* bà Nguyễn Thị Q khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn CH và cụ Nguyễn Thị V theo pháp luật là quan hệ pháp luật "Tranh chấp thừa kế" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A Thành theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về thời hiệu khởi kiện:* Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì " Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản…kể từ thời điểm mở thừa kế…". Cụ Nguyễn Văn CH chết ngày 12/10/1970, cụ Nguyễn Thị V chết ngày 20/10/1999, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ V là quyền sử dụng đất nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[5] *Về hàng thừa kế theo pháp luật*: Cụ CH và cụ V chung sống với nhau có tất cả 10 người con chung gồm: ông Nguyễn Nam C, ông Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn Ch, ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị Kim C, bà Nguyễn Thị Bạch Y. Cụ CH và cụ V không có con nuôi và con riêng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều

651 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ CH và cụ V gồm: ông Chân, ông A, ông B, bà Đ, bà Q, bà P, ông Ch, ông Y, bà C và bà Y.

[6] *Về di sản thừa kế:* Căn cứ vào lời khai thống nhất của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì cụ CH và cụ V có tài sản chung là thửa đất số 571, tờ bản đồ số 2 diện tích đo đạc thực tế 5.001,2m^2 đất thổ cư do cụ Nguyễn Thị V đứng tên giấy chứng nhận QSD đất được UBND huyện A Thành cấp ngày 13/10/1994 đất tọa lạc tại ấp Tân Mỹ, xã Tân Phú Trung, huyện A Thành, tỉnh Đồng Tháp; trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 64,99m^2 và các tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ ván ngựa, 01 tủ để quần áo, 01 tủ ly, 03 ghế nghi, 01 tủ thờ, 01 bàn dài. Do cụ CH và cụ V đều chết nên tài sản trên chuyển thành di sản thừa kế. Sau khi cụ V chết thì toàn bộ di sản thừa kế do bà Q, bà P và ông Y quản lý.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thì các đồng thừa kế chỉ tranh chấp di sản là quyền sử dụng đất thửa 571 và căn nhà trên đất. Các tài sản còn lại đương sự không tranh chấp. Xét thấy, cụ CH và cụ V chết không để lại di chúc nên các đồng thừa kế của cụ CH và cụ V yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo kết quả định giá thì thửa đất 571 có giá trị là 1.558.640.000 đồng, căn nhà có giá trị là 30.050.000đồng, tổng cộng nhà và đất có giá trị là 1.588.690.000 đồng. Cụ CH và cụ V có 10 người con thì mỗi người được hưởng kỷ phần là: 1.588.690.000 đồng : 10 = 158.869.000đồng.

Bà Q, ông A, bà Đ, bà P, ông Ch, ông Y, bà C, bà Y yêu cầu được chia chung phần đất diện tích đất 4.560m^2 có giá trị là 1.382.360.000 đồng và căn nhà có giá trị là 30.050.000đồng, tổng cộng là 1.412.410.000 đồng. Kỷ phần của bà Q, ông A, bà Đ, bà P, ông Ch, ông Y, bà C, bà Y được hưởng là 158.869.000đồng x 8 = 1.270.952.000 đồng. Do đó bà Q, ông A, bà Đ, bà P, ông Ch, ông Y, bà C, bà Y phải có trách nhiệm liên đới thanh toán phần giá trị chênh lệch được hưởng là 1.412.410.000đồng - 1.270.952.000đồng = 141.458.000đồng.

Ông Nguyễn Văn B yêu cầu được chia phần đất diện tích 266,7m^2 có giá trị là 106.680.000đồng. Ông B không yêu cầu thanh toán phần giá trị chênh lệch nên bà Q, ông A, bà Đ, bà P, ông Ch, ông Y, bà C, bà Y không phải liên đới trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho ông B.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Nam C không đồng ý chia thừa kế và ông cũng không yêu cầu chia thừa kế. Tuy nhiên để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn các đồng thừa kế tự nguyện chia cho ông Chân phần đất diện tích là 174m^2 có giá trị là 69.600.000 đồng. Kỷ phần của ông Chân được hưởng là 158.869.000đồng, ông Chân được nhận phần giá trị chênh lệch là 158.869.000đồng - 69.600.000 đồng = 89.269.000đồng. Bà Q, ông A, bà Đ, bà P, ông Ch, ông Y, bà C, bà Y đồng ý liên đới thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông Chân là 89.269.000đồng.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: bà Nguyễn Thị Diệu H và ông Nguyễn Đạt Th là các con của ông Nguyễn Văn B hiện đang ở tại căn nhà ông B xây cất trên phần đất diện tích 266,7m^2 ông B yêu cầu được chia, ông B đồng ý cho bà H và ông Thịnh được tiếp tục ở. Do bà Diệu H và ông Thịnh không có yêu cầu gì nên Tòa án không xem xét giải quyết.

* Ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Q, bà Đ, bà P, bà C, ông Chân, ông A, ông B, ông Ch, ông Y thuộc trường hợp được miễn án phí. Bà Y có đơn xin miễn giản án phí do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên được miễn 50% án phí. Như vậy, bà Y phải chụi 50% án phí trên cơ sở tài sản thừa kế được phân chia.

[8] Về chi phí tố tụng khác: Tổng cộng chi phí đo đạc, định giá là 3.033.000đồng do bà Q đã nộp trước đây sẽ được chia đều cho những người yêu cầu chia thừa kế. Do đó: ông Ch, ông A, ông B, ông Y, bà Đ, bà P, bà C, bà Y mỗi người có trách nhiệm trả lại cho bà Q 337.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 612, 613, 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q; bị đơn ông Nguyễn Văn Ch và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Minh A, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị Kim C, bà Nguyễn Thị Bạch Y.

- Bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Văn Ch, ông Nguyễn Minh A, ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Kim C, bà Nguyễn Thị Bạch Y được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 4.560.5m^2 loại đất thổ thuộc 1 phần thửa 571, tờ bản đồ số 2 trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 64,99m^2, phần đất tọa lạc tại ấp Tân Mỹ, xã Tân Phú Trung, huyện A Thành, tỉnh Đồng Tháp thể hiện tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, B, A, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 27, 1.

Đất và nhà bà Q, bà P, ông Y đang quản lý, sử dụng.

- Ông Nguyễn Văn B được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 266,7m^2 loại đất Thổ thuộc 1 phần thửa đất số 571, tờ bản đồ số 2, phần đất tọa lạc ấp Tân Mỹ, xã Tân Phú Trung, huyện A Thành, tỉnh Đồng Tháp thể hiện tại các mốc 13, 14, 15, C, B, 13.

Đất và nhà các con ông B gồm: Nguyễn Diệu H và Nguyễn Đạt Th đang quản lý, sử dụng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của Bà Q, ông Ch, ông A, ông B, ông Y, bà Đ, bà P, bà C, bà Y chia thừa kế cho ông Nguyễn Nam C được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 174m^2 đất thổ thuộc 1 phần thửa 571 thể hiện tại các mốc A, B, C, 16, A.

Đất bà Q, bà P và ông Y đang quản lý sử dụng. Bà Q, bà P và ông Y đồng ý giao diện tích đất trên cho ông Nguyễn Nam C.

(Có sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 05/4/2017 của Văn phòng đăng ký QSD đất huyện A Thành kèm theo).

- Về trách nhiệm thanh toán:

Bà Q, ông Ch, ông A, ông Y, bà Đ, bà P, bà C, bà Y đồng ý liên đới trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch được hưởng cho ông Nguyễn Nam C là 89.269.000đồng.

Bà Q, ông Chân, ông Ch, ông A, ông B, ông Y, bà Đ, bà P, bà C, bà Y có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Nam C, ông Nguyễn Minh A, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn Y, ông Nguyễn Văn Ch được miễn nộp tiền án phí.

- Bà Nguyễn Thị Bạch Y phải nộp 3.896.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.114.000đồng ngày 11/5/2012 theo biên lai số 009598 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Thành. Bà Y được nhận lại 1.218.000đồng tiền tạm ứng án phí.

- Bà Nguyễn Thị Q được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đồng ngày 13/6/2011 theo biên lai số 005503 và 5.114.000đồng ngày 11/5/2012 theo biên lai số 009599 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Thành.

- Bà Nguyễn Thị Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.114.000đồng ngày 11/5/2012 theo biên lai số 009611 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Thành.

- Bà Nguyễn Thị P được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.114.000đồng ngày 11/5/2012 theo biên lai số 009600 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Thành.

- Bà Nguyễn Thị Kim C được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.114.000đồng ngày 11/5/2012 theo biên lai số 009612 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Thành.

- Ông Nguyễn Minh A được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.114.000đồng ngày 21/10/2016 theo biên lai số 11675 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Thành.

- Ông Nguyễn Văn B được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.114.000đồng ngày 21/10/2016 theo biên lai số 11676 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Thành.

- Ông Nguyễn Văn Y được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.114.000đồng ngày 11/5/2012 theo biên lai số 009610 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Thành.

- Ông Nguyễn Văn Ch được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.114.000đồng ngày 08/12/2016 theo biên lai số 11841 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Thành.

* Về chi phí thẩm định, định giá:

Tổng cộng là 3.033.000 đồng bà Q đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Do đó: ông Ch, ông A, ông B, ông Y, bà Đ, bà P, bà C, bà Y mỗi người có trách nhiệm trả lại cho bà Q 337.000 đồng.

7. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn và người có liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với bị đơn và người có liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án ND tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát ND huyện C;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án DS H. C
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Thị Thiêm